| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN<br>TỈNH PHÚ YÊN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 96/2008/NQ-HĐND | *Tuy Hòa, ngày 18 tháng 7 năm 2008* |

# NGHỊ QUYẾT
## Về việc quy định tiêu chí, định mức phân bổ vốn và điều chỉnh mức hỗ trợ của tỉnh để thực hiện Chương trình phát triển đường giao thông nông thôn và kiên cố hóa kênh mương từ năm 2008 đến năm 2010

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
## KHÓA V, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 184/2004/QĐ-TTg ngày 22/10/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước để tiếp tục thực hiện các Chương trình kiên cố hóa kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn giai đoạn 2006-2010;

Sau khi xem xét Tờ trình số 34/TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định tiêu chí, định mức phân bổ vốn và điều chỉnh mức hỗ trợ của tỉnh để thực hiện Chương trình phát triển đường giao thông nông thôn và kiên cố hóa kênh mương từ năm 2008 đến năm 2010; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Quy định tiêu chí, định mức phân bổ vốn và điều chỉnh mức hỗ trợ của tỉnh để thực hiện Chương trình phát triển đường giao thông nông thôn và kiên cố hóa kênh mương từ năm 2008 đến năm 2010 như sau:

1. Tiêu chí và định mức phân bổ vốn:

- Các xã, thị trấn được hỗ trợ vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước từ năm 2008 đến năm 2010, để thực hiện Chương trình phát triển đường giao thông nông thôn và kiên cố hóa kênh mương gồm: 45 xã, thị trấn thuộc 03 khu vực vùng

dân tộc thiểu số và miền núi và 08 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển đã được công nhận theo quy định. Có danh sách kèm theo.

- Định mức phân bổ vốn cho từng huyện, thành phố: việc xác định tổng số điểm của các huyện, thành phố, để làm cơ sở phân bổ vốn như Phụ lục kèm theo.

2. Điều chỉnh mức hỗ trợ của Chương trình phát triển đường giao thông nông thôn và kiên cố hóa kênh mương như sau:

a) Đối với các xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi: ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% theo tổng kinh phí dự toán được duyệt của mỗi công trình;

b) Đối với các xã khu vực II vùng dân tộc thiểu số và miền núi: ngân sách nhà nước hỗ trợ 90%, nhân dân đóng góp và huy động các nguồn khác 10% theo tổng kinh phí dự toán được duyệt của mỗi công trình;

c) Đối với các xã khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển: ngân sách nhà nước hỗ trợ 80%, nhân dân đóng góp và huy động các nguồn khác 20% theo tổng kinh phí dự toán được duyệt của mỗi công trình;

Các địa phương trên nếu gặp khó khăn trong huy động phần đóng góp của nhân dân thì cho phép sử dụng các nguồn khác (nguồn huy động từ quỹ đất, Chương trình 135 và các chương trình khác) để lồng ghép thực hiện;

d) Đối với các xã còn lại:

- Chương trình phát triển đường giao thông nông thôn: giữ nguyên mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước là 50%, nhân dân đóng góp và huy động các nguồn khác 50% tổng kinh phí dự toán được duyệt của mỗi công trình;

- Chương trình kiên cố hóa kênh mương: giữ nguyên mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước là 60% giá thành công trình;

Từ năm 2008 các xã này không được hỗ trợ từ nguồn vốn tín dụng ưu đãi của nhà nước, nếu có nhu cầu đầu tư thì cân đối sử dụng từ nguồn vốn ngân sách của cấp mình và hỗ trợ từ ngân sách cấp huyện và cấp tỉnh (nếu có) để tiếp tục thực hiện, sau khi thông qua Hội đồng nhân dân cùng cấp.

3. Tổ chức thực hiện:

- Thời gian thực hiện: việc quy định tiêu chí, định mức phân bổ vốn và điều chỉnh mức hỗ trợ nêu trên được thực hiện từ năm 2008 đến năm 2010; và chỉ áp dụng cho các công trình khởi công mới và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ năm 2008, không áp dụng cho các công trình sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ các năm trước chưa sử dụng hết chuyển nguồn sang năm sau.

- Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ tổng mức vốn cho các huyện, thành phố; trong đó có các danh mục gồm các xã miền núi và xã bãi ngang ven biển thuộc tiêu chí phân bổ. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phân bổ chi tiết cho các công trình cụ thể (không bố trí trả nợ) theo các nguyên tắc sau:

+ Chỉ bố trí cho các hạng mục, công trình thuộc Chương trình phát triển giao thông nông thôn và kiên cố hóa kênh mương, thủy lợi nội đồng. Mức phân bổ cho Chương trình phát triển giao thông nông thôn không được thấp hơn 80% mức vốn hỗ trợ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ và phần còn lại bố trí cho Chương trình kiên cố hóa kênh mương, thủy lợi nội đồng. Đối với đầu tư Chương trình cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn sử dụng từ nguồn vốn khác để bố trí như: Chương trình khuyến công, khuyến nông và Chương trình nuôi trồng thủy sản,…;

+ Chỉ được bố trí cho các hạng mục, công trình cho các xã, thị trấn thuộc đối tượng phân bổ (xã miền núi, bãi ngang ven biển);

+ Phân bổ nguồn vốn hỗ trợ cho công trình nào cần xác định rõ mức huy động nhân dân đóng góp và từ các nguồn tương ứng với công trình đó theo cơ chế hỗ trợ như đã nêu trên. Đồng thời cam kết và chịu trách nhiệm huy động đủ phần đóng góp của nhân dân và từ các nguồn khác để thực hiện.

- Việc quản lý, sử dụng và quyết toán các nguồn kinh phí thực hiện theo đúng các quy định hiện hành.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa V, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 18 tháng 7 năm 2008./.

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trịnh Thị Nga**

**Phụ lục**

**XÁC ĐỊNH TỔNG SỐ ĐIỂM CỦA CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ, ĐỂ LÀM CƠ SỞ PHÂN BỔ VỐN HỖ TRỢ**

*(Kèm theo Nghị quyết số 96/2008/NQ-HĐND ngày 18/7/2008 của HĐND tỉnh)*

1. Tính điểm cho các huyện, thành phố dựa vào các xã thuộc khu vực I, II, III và các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển đã được công nhận:

Các xã khu vực III: mỗi xã tính 10 điểm (a = 10);

Các xã khu vực II: mỗi xã tính 9 điểm (b = 9);

Các xã khu vực I và các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển: mỗi xã tính 8 điểm (c = 8).

2. Gọi X là số xã miền núi thuộc khu vực III;

Gọi Y là số xã miền núi thuộc khu vực II;

Gọi Z là số xã miền núi thuộc khu vực I và số xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển.

3. Gọi Q là tổng số điểm của các huyện, thành phố:

$Q = X.a + Y.b + Z.c$

4. Gọi $X_h$ là số xã miền núi thuộc khu vực III của mỗi huyện;

Gọi $Y_h$ là số xã miền núi thuộc khu vực II của mỗi huyện;

Gọi $Z_h$ là số xã miền núi thuộc khu vực I và số xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển của mỗi huyện, thành phố.

5. Gọi $Q_h$ là tổng số điểm của từng huyện, thành phố:

$Q_h = X_h.a + Y_h.b + Z_h.c$.

6. Gọi V là tổng số vốn sẽ phân bổ cho các huyện, thành phố trong một năm.

7. Gọi $V_i$ là số vốn định mức phân bổ cho 1 điểm: $V_i = V/Q$.

8. Gọi $V_h$ mức vốn phân bổ cho từng huyện, thành phố. Khi đó mức vốn phân bổ cho từng huyện, thành phố được xác định là: $V_h = Q_h.V_i$

Chi tiết tổng số điểm của từng huyện, thành phố như sau:

| TT | Địa phương | Tổng số xã | Tổng số điểm | Trong đó | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khu vực I và bãi ngang (8 điểm) | | Khu vực II (9 điểm) | | Khu vực III (10 điểm) | |
| | | | | Số xã | Số điểm | Số xã | Số điểm | Số xã | Số điểm |
| 1 | Huyện Sông Hinh | 11 | 99 | 3 | 24 | 5 | 45 | 3 | 30 |
| 2 | Huyện Sơn Hòa | 14 | 130 | 1 | 8 | 8 | 72 | 5 | 50 |
| 3 | Huyện Đồng Xuân | 11 | 96 | 4 | 32 | 6 | 54 | 1 | 10 |
| 4 | Huyện Phú Hòa | 1 | 8 | 1 | 8 | | | | |
| 5 | Huyện Tây Hòa | 4 | 33 | 3 | 24 | 1 | 9 | | |
| 6 | Huyện Tuy An | 6 | 51 | 3 | 24 | 3 | 27 | | |
| 7 | Huyện Sông Cầu | 3 | 26 | 2 | 16 | | | 1 | 10 |
| 8 | Huyện Đông Hòa | 2 | 16 | 2 | 16 | | | | |
| 9 | Thành phố Tuy Hòa | 1 | 8 | 1 | 8 | | | | |
| | **Tổng cộng** | **53** | **467** | **20** | **160** | **23** | **207** | **10** | **100** |

**DANH SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN THUỘC 3 KHU VỰC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI VÀ XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÙNG BÃI NGANG VEN BIỂN**

*(Kèm theo Nghị quyết số 96/2008/NQ-HĐND ngày 18/7/2008 của HĐND tỉnh)*

| TT | Địa phương | Tổng cộng | Trong đó | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển | | Số xã, thị trấn miền núi | | | | | | |
| | | | | | | Chia ra | | | | | |
| | | | | | | Khu vực I | | Khu vực II | | Khu vực III | |
| | | | Số xã | Tên xã | Tổng số | Số xã | Tên xã, thị trấn | Số xã | Tên xã | Số xã | Tên xã |
| 1. | Huyện Sông Hinh | 11 | | | 11 | 3 | - Thị trấn Hai Riêng<br>- Đức Bình Tây<br>- Sơn Giang | 5 | - Ea Bar<br>- Ea Bá<br>- Ea Trol<br>- Ea Bia<br>- Đức Bình Đông | 3 | - Ea Ly<br>- Sông Hinh<br>- Ea Lâm |
| 2. | Huyện Sơn Hòa | 14 | | | 14 | 1 | - Thị trấn Củng Sơn | 8 | - Sơn Hà<br>- Sơn Nguyên<br>- Sơn Long<br>- Sơn Phước<br>- Suối Trai<br>- Ea Chà Rang<br>- Sơn Xuân<br>- Suối Bạc | 5 | - Sơn Hội<br>- Cà Lúi<br>- Phước Tân<br>- Sơn Định<br>- Krông Pa |
| 3. | Huyện Đồng Xuân | 11 | | | 11 | 4 | - Thị trấn La Hai<br>- Xuân Quang 3<br>- Xuân Sơn Bắc<br>- Xuân Sơn Nam | 6 | - Xuân Long<br>- Đa Lộc<br>- Xuân Lãnh<br>- Xuân Quang 1<br>- Xuân Phước<br>- Xuân Quang 2 | 1 | - Phú Mỡ |

| TT | Địa phương | Tổng cộng | Trong đó | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển | | Số xã, thị trấn miền núi | | | | | | |
| | | | Số xã | Tên xã | Tổng số | Chia ra | | | | | |
| | | | | | | Khu vực I | | Khu vực II | | Khu vực III | |
| | | | | | | Số xã | Tên xã, thị trấn | Số xã | Tên xã | Số xã | Tên xã |
| 4. | Huyện Phú Hòa | 1 | | | 1 | 1 | - Hòa Hội | | | | |
| 5. | Huyện Tây Hòa | 4 | | | 4 | 3 | - Hòa Thịnh<br>- Hòa Mỹ Tây<br>- Sơn Thành Đông | 1 | - Sơn Thành Tây | | |
| 6. | Huyện Tuy An | 6 | 3 | - An Hải<br>- An Hòa<br>- An Ninh Đông | 3 | | | 3 | - An Lĩnh<br>- An Xuân<br>- An Thọ | | |
| 7. | Huyện Sông Cầu | 3 | 2 | - Xuân Thọ 2<br>- Xuân Thịnh | 1 | | | | | 1 | - Xuân Lâm |
| 8. | Huyện Đông Hòa | 2 | 2 | - Hòa Tâm<br>- Hòa Hiệp Nam | | | | | | | |
| 9. | Thành phố Tuy Hòa | 1 | 1 | - An Phú | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | **53** | **8** | | **45** | **12** | | **23** | | **10** | |